

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 46



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khởi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024") để ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.400.796.510	221.033.285.342
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.492.610.492	33.323.759.442
111	1. Tiền		26.487.597.715	33.318.099.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.005.012.777	5.660.069
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	144.250.000.000	148.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		144.250.000.000	148.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.725.635.844	27.426.169.287
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	17.974.458.546	14.228.811.567
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	518.709.007	1.585.085.480
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	21.232.468.291	9.612.272.240
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.388.161.525	8.889.541.505
141	1. Hàng tồn kho		6.388.161.525	8.889.541.505
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.544.388.649	2.593.815.108
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.291.693.031	1.341.119.490
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.252.482.618	1.252.482.618
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	213.000	213.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		438.512.286.644	401.695.564.595
220	I. Tài sản cố định		28.831.750.898	21.384.841.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	28.831.750.898	21.384.841.048
222	Nguyên giá		88.344.238.126	83.892.872.850
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.512.487.228)	(62.508.031.802)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(492.742.000)	(492.742.000)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	13	405.063.717.356	379.228.129.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		293.359.997.356	267.359.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		106.406.000.000	106.406.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.107.420.700)	(943.008.700)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.616.818.390	1.082.594.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.616.818.390	1.082.594.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		668.913.083.154	622.728.849.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.566.518.838	41.093.024.564
310	I. Nợ ngắn hạn		54.010.768.838	38.893.024.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.617.982.623	14.574.774.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		600.000	5.118.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.608.514.748	2.523.362.303
314	4. Phải trả người lao động		16.414.852.500	12.673.791.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.811.460.601	2.312.663.617
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.453.881.454	1.274.324.619
320	7. Vay ngắn hạn	18	3.682.000.000	1.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.421.476.912	3.728.990.970
330	II. Nợ dài hạn		555.750.000	2.200.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	555.750.000	2.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	614.346.564.316	581.635.825.373
410	I. Vốn chủ sở hữu		614.346.564.316	581.635.825.373
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.346.564.316	131.635.825.373
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		77.635.825.373	68.030.556.762
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		86.710.738.943	63.605.268.611
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		668.913.083.154	622.728.849.937

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	74.967.390.419	69.410.437.779	281.454.898.805	281.011.920.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	74.967.390.419	69.410.437.779	281.454.898.805	281.011.920.999
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(31.264.116.957)	(29.522.920.190)	(115.800.241.014)	(120.794.244.888)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.703.273.462	39.887.517.589	165.654.657.791	160.217.676.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	79.409.921.333	27.618.845.120	139.336.340.993	40.177.363.776
22	7. Chi phí tài chính	22	362.265.012	(1.013.531.214)	(923.287.739)	(1.346.203.494)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(138.923.874)	(1.753.425)	(567.796.065)	(227.504.490)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(25.402.307.840)	(20.136.613.031)	(92.510.243.899)	(82.467.315.733)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(10.720.340.518)	(9.600.879.597)	(45.803.010.936)	(40.230.626.504)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.352.811.449	36.755.338.867	165.754.456.210	76.350.894.156
31	11. Thu nhập khác	25	30.271.762	94.797.798	1.797.565.456	221.535.513
32	12. Chi phí khác	25	(1.736.895.953)	(138.819.399)	(2.109.817.911)	(428.509.084)
40	13. Lỗ khác	25	(1.706.624.191)	(44.021.601)	(312.252.455)	(206.973.571)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.646.187.258	36.711.317.266	165.442.203.755	76.143.920.585

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		165.442.203.755	76.143.920.585
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12	6.895.737.915	10.577.920.468
03	Các khoản dự phòng		164.412.000	943.008.700
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.160.486)	41.988.938
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(141.011.186.165)	(40.204.962.978)
06	Chi phí lãi vay	22	567.796.065	227.504.490
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.049.803.084	47.729.380.203
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.801.684.273)	10.712.675.404
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.501.379.980	(1.954.126.133)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11.990.728.912	(1.018.444.277)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.484.797.740)	(696.787.807)
14	Tiền lãi vay đã trả		(564.102.935)	(334.406.756)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.521.834.067)	(8.121.528.271)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.740.879.180)	(1.146.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.428.613.781	45.170.762.363
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(14.559.183.774)	(7.844.981.115)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.263.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.450.000.000)	(125.260.341.096)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		56.000.000.000	101.538.189.596
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.000.000.000)	(40.376.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.728.430.938	41.862.196.623
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.982.883.528	(30.080.935.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		9.348.849.508	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.111.099.508)	(5.882.456.175)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(121.489.556.745)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.251.806.745)	(1.882.456.175)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.159.690.564	13.207.370.196
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.323.759.442	20.158.378.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.160.486	(41.988.938)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	36.492.610.492	33.323.759.442

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 387 người (Ngày 01 tháng 01 năm 2024: 376 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 7 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2024 có 7 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 7 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2024 có 7 công ty con), bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, TP Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vào ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Tiền mặt	2.035.994.331	1.621.997.956
Tiền gửi ngân hàng	24.451.603.384	31.696.101.417
Tiền tương đương tiền	10.005.012.777	5.660.069
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	10.000.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	5.012.777	5.660.069
TỔNG CỘNG	<u>36.492.610.492</u>	<u>33.323.759.442</u>

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc đến 3 tháng và hưởng lãi suất 4,4%/năm

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	144.250.000.000	148.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>144.250.000.000</u>	<u>148.800.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8% đến 4,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2023 từ 3,9% đến 6,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	2.089.091.665	3.229.925.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.191.978.375	6.105.616.000
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.694.461.680	1.639.940.731
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.794.958.400	1.397.559.801
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.203.968.426	1.855.770.035
TỔNG CỘNG	<u>17.974.458.546</u>	<u>14.228.811.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Công ty Cổ Phần TNT Việt Nam	-	164.025.000
Công ty TNHH Xây dựng & hoàn thiện nội thất Milaco	274.542.412	304.014.025
Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng và Thương Mại	-	997.500.000
Các khoản trả trước khác	244.166.595	119.546.455
TỔNG CỘNG	<u>518.709.007</u>	<u>1.585.085.480</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.340.514.052	3.808.383.644
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	3.217.220.250	4.559.794.660
Lãi cho vay	8.383.561	82.410.958
Phải thu từ cổ tức lợi nhuận được chia	14.985.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	681.350.428	1.161.682.978
TỔNG CỘNG	21.232.468.291	9.612.272.240
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	6.086.584.730	9.489.620.695
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	15.145.883.561	122.651.545

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	6.284.495.755	-	8.726.175.977	-
Công cụ, dụng cụ	103.665.770	-	163.365.528	-
TỔNG CỘNG	6.388.161.525	-	8.889.541.505	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	809.922.000	183.139.294
Chi phí bảo hiểm tài sản	137.161.921	115.071.328
Chi phí sửa chữa	21.190.128	172.776.422
Chi phí đồng phục	672.565.669	604.893.309
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	650.853.313	265.239.137
TỔNG CỘNG	2.291.693.031	1.341.119.490
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.454.292.543	298.648.281
Chi phí sửa chữa	1.026.533.792	206.287.735
Phí phát hành bảo lãnh	318.787.581	305.910.283
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.817.204.474	271.747.892
TỔNG CỘNG	4.616.818.390	1.082.594.191

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	48.736.082.494	4.529.165.267	28.921.913.452	1.705.711.637	83.892.872.850
- Mua trong kỳ	-	4.996.775.463	6.214.388.080	265.741.790	11.476.905.333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.505.930.853	-	-	-	4.505.930.853
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(11.531.470.910)	-	(11.531.470.910)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.242.013.347	9.525.940.730	23.604.830.622	1.971.453.427	88.344.238.126
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	35.500.008.688	4.259.445.267	397.490.909	1.206.176.182	41.363.121.046
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	42.360.372.902	4.244.456.927	14.645.325.070	1.257.876.903	62.508.031.802
- Khấu hao trong kỳ	3.668.281.950	125.199.733	2.948.326.327	153.929.905	6.895.737.915
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(9.891.282.489)	-	(9.891.282.489)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	46.028.654.852	4.369.656.660	7.702.368.908	1.411.806.808	59.512.487.228
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.375.709.592	284.708.340	14.276.588.382	447.834.734	21.384.841.048
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.213.358.495	5.156.284.070	15.902.461.714	559.646.619	28.831.750.898

Một số phương tiện vận tải của Công ty với tổng giá trị còn lại là 5,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	425.150.000	67.592.000	492.742.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	293.359.997.356	-	267.359.997.356
Đầu tư vào công ty liên kết	106.406.000.000	-	106.406.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700
TỔNG CỘNG	406.171.138.056	(1.107.420.700)	(943.008.700)

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng hợp lý (*)	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	49.950.000.000	-	99,9%	49.950.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	100%	105.000.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn (**)	65%	32.500.000.000	-	65%	6.500.000.000
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	-	99,9%	444.427.614
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	51%	73.975.569.742
Công ty Taseco Phú Quốc	65%	6.500.000.000	-	65%	6.500.000.000
Công ty Hà Linh	51%	24.990.000.000	-	51%	24.990.000.000
TỔNG CỘNG		293.359.997.356	-		267.359.997.356

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 2.600.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn trong đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn. Việc mua thêm này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024			Đơn vị tính: VND	
			Giá gốc (VND)	Dư phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý	Giá gốc (VND)	Dư phòng		Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (**)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	106.406.000.000	-	29,29%	(*)	106.406.000.000	-	29,29%	(*)
TỔNG CỘNG			106.406.000.000	-			106.406.000.000	-		

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700	(943.008.700)
TỔNG CỘNG	<u>6.405.140.700</u>	<u>(1.107.420.700)</u>	<u>6.405.140.700</u>	<u>(943.008.700)</u>

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	943.008.700	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	164.412.000	943.008.700
Số cuối kỳ	<u>1.107.420.700</u>	<u>943.008.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	5.835.585.564	5.835.585.564	3.315.848.656	3.315.848.656
Công ty TNHH Thực Phẩm Sạch Nội Toàn	455.514.798	455.514.798	1.198.948.040	1.198.948.040
Công ty TNHH đầu tư thương mại Phúc Linh	4.733.392.800	4.733.392.800	203.026.352	203.026.352
Phải trả đối tượng khác	6.610.444.153	6.610.444.153	6.264.168.180	6.264.168.180
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.983.045.308	3.983.045.308	3.592.782.827	3.592.782.827
TỔNG CỘNG	21.617.982.623	21.617.982.623	14.574.774.055	14.574.774.055

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.259.669.173	7.064.099.690	(7.521.834.067)	1.801.934.796
Thuế thu nhập cá nhân	58.086.000	1.738.482.944	(1.677.543.278)	119.025.666
Thuế giá trị gia tăng	205.607.130	8.919.525.193	(7.437.578.037)	1.687.554.286
Các loại thuế khác	-	158.889.781	(158.889.781)	-
TỔNG CỘNG	2.523.362.303	17.880.997.608	(16.795.845.163)	3.608.514.748
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	-	-	213.000
Thuế giá trị gia tăng	1.252.482.618	-	-	1.252.482.618
TỔNG CỘNG	1.252.695.618	-	-	1.252.695.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Chi phí kiểm toán	249.074.075	211.111.111
Chi phí lãi vay	5.446.555	-
Chi phí mua hàng hoá	1.266.475.812	2.081.387.277
Các khoản khác	290.464.159	20.165.229
TỔNG CỘNG	<u>1.811.460.601</u>	<u>2.312.663.617</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	217.000.000	210.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	57.330.664	119.690.664
Các khoản phải trả khác	729.657.535	570.633.955
Phải trả cổ tức	14.243.255	-
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	435.650.000	374.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.453.881.454</u>	<u>1.274.324.619</u>

30
Y
N
KH
O
P

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.800.000.000	1.800.000.000	10.993.099.508	(9.111.099.508)	3.682.000.000	3.682.000.000	
Vay ngắn hạn			6.384.849.508	(6.384.849.508)			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.800.000.000	1.800.000.000	4.608.250.000	(2.726.250.000)	3.682.000.000	3.682.000.000	
Vay dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(4.608.250.000)	555.750.000	555.750.000	
Vay ngắn hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(4.608.250.000)	555.750.000	555.750.000	
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	4.000.000.000	13.957.099.508	(13.719.349.508)	4.237.750.000	4.237.750.000	

Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	2.200.000.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Trả gốc vay từng lần vào ngày kết thúc từng quý và thời gian trả gốc cuối cùng tháng 12 năm 2025.	8%	Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2024/7980289/HĐBĐ giữa BIDV – Chi nhánh Hà Nội với Taseco Airs.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	2.037.750.000	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và thời gian trả gốc cuối cùng tháng 03 năm 2026.	6,8-7,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	4.237.750.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.682.000.000
Vay dài hạn	555.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	450.000.000.000	68.030.556.762	518.030.556.762
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	67.185.194.192	67.185.194.192
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.267.925.581)	(3.267.925.581)
- Thù lao HĐQT	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>450.000.000.000</u>	<u>131.635.825.373</u>	<u>581.635.825.373</u>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	450.000.000.000	131.635.825.373	581.635.825.373
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	158.378.104.065	158.378.104.065
- Cổ tức chia bằng tiền mặt (*)	-	(121.500.000.000)	(121.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.855.365.122)	(3.855.365.122)
- Thù lao HĐQT	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>450.000.000.000</u>	<u>164.346.564.316</u>	<u>614.346.564.316</u>

(*) Theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12%, tương ứng 54 tỷ VND.

(*) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương ứng 67,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số		Cổ phiếu thường
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	121.500.000.000	-

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức đã công bố trong kỳ	121.500.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	67.500.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	121.489.556.745	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	53.998.287.720	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	67.491.269.025	-

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu					
Trong đó:					
Doanh thu bán hàng	28.836.268.203	27.898.092.806	106.447.891.329	100.048.056.056	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.131.122.216	41.512.344.973	175.007.007.476	180.963.864.943	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
Doanh thu thuần	74.967.390.419	69.410.437.779	281.454.898.805	281.011.920.999	
Trong đó:					

Doanh thu thuần từ bán hàng
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ
Trong đó:
Doanh thu đối với bên khác
Doanh thu đối với các bên liên quan
(Thuyết minh số 27)

28.836.268.203	27.898.092.806	106.447.891.329	100.048.056.056
46.131.122.216	41.512.344.973	175.007.007.476	180.963.864.943
66.886.308.537	64.219.034.812	259.061.372.716	262.206.919.181
8.081.081.882	5.191.402.967	22.393.526.089	18.805.001.818

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Doanh thu hoạt động tài chính					
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.590.606.912	2.053.841.420	7.274.329.131	8.370.210.076	
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.314.421	3.700	39.511.862	3.700	
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con	77.800.000.000	25.565.000.000	132.022.500.000	31.807.150.000	
TỔNG CỘNG	79.409.921.333	27.618.845.120	139.336.340.993	40.177.363.776	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.394.278.743	9.342.169.447	33.696.269.923	34.442.008.629	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.869.838.214	20.180.750.743	82.103.971.091	86.352.236.259	
TỔNG CỘNG	31.264.116.957	29.522.920.190	115.800.241.014	120.794.244.888	

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	10.315.114	68.769.089	191.079.674	175.690.304	
Chi phí lãi vay	(511.504.000)	943.008.700	164.412.000	943.008.700	
	138.923.874	1.753.425	567.796.065	227.504.490	
TỔNG CỘNG	(362.265.012)	1.013.531.214	923.287.739	1.346.203.494	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.140.349.135	21.565.398.419	82.921.798.364	86.275.334.482	
Chi phí nhân công	18.911.206.495	15.754.024.112	76.991.800.500	68.924.531.332	
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.609.434.977	2.546.359.277	6.895.737.915	10.577.920.468	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.334.845.445	6.989.422.655	32.423.843.407	34.342.012.797	
Chi phí thuê mặt bằng	13.760.489.790	12.008.769.517	51.120.309.072	41.375.883.007	
Chi phí khác	1.630.439.473	396.438.838	3.760.006.591	1.996.505.039	
TỔNG CỘNG	67.386.765.315	59.260.412.818	254.113.495.849	243.492.187.125	

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Thu nhập khác					
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	27.602.902	1.714.357.034	27.602.902	
Thu nhập khác	30.271.762	67.194.896	83.208.422	193.932.611	
	30.271.762	94.797.798	1.797.565.456	221.535.513	
Chi phí khác					
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	-	-	5.123.756	
Quyên góp từ thiện	1.540.000.000	-	1.540.000.000	-	
Chi phí khác	196.895.953	138.819.399	569.817.911	423.385.328	
	1.736.895.953	138.819.399	2.109.817.911	428.509.084	
LỖ KHÁC THUẬN	(1.706.624.191)	(44.021.601)	(312.252.455)	(206.973.571)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.991.391.942	8.958.726.393
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	72.707.748	-
TỔNG CỘNG	7.064.099.690	8.958.726.393

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.442.203.755	76.143.920.585
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	33.088.440.751	15.228.784.117
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	-	8.397.788
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	72.707.748	-
Chi phí không được trừ thuế khác	309.283.288	82.974.488
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	(1.832.097)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.404.500.000)	(6.361.430.000)
Chi phí thuế TNDN	7.064.099.690	8.958.726.393

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty Vinacs")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã được trình bày tại phần Thông tin chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức đã trả	180.176.812 61.965.000.000	155.947.338 -
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Thu hồi cho vay Cho vay Doanh thu dịch vụ Lãi cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ	2.000.000.000 - 341.765.995 65.424.657 1.352.569.019	5.000.000.000 3.000.000.000 9.737.375 355.780.821 257.447.055
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Cho vay Thu hồi cho vay Chuyển tiền mua cổ phần Cổ tức được chia Cổ tức đã nhận Lãi cho vay	1.289.045.294 2.189.997.340 - - - 58.441.500.000 43.456.500.000 -	266.819.402 2.126.702.543 7.500.000.000 47.444.000.000 29.970.000.000 14.985.000.000 14.985.000.000 946.652.388
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.488.274.991 682.576.921	9.135.091.832 1.351.311.829
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Cổ tức được chia Chuyển tiền góp vốn Lãi cho vay	5.624.786.862 1.439.202.791 27.950.000.000 26.000.000.000 8.383.561	5.395.967.245 1.390.383.441 6.500.000.000 - 212.256.828
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	520.175.026 37.281.000.000	88.530.607 5.592.150.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.555.056.528 9.265.428	1.158.216.230 34.069.274
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	654.858.588	356.632.430
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.598.003	113.123.281
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.816.182	171.623.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.700.582.183	6.330.710.065
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.252.863.803	1.829.833.560
		Cổ tức được chia	5.100.000.000	4.080.000.000
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.434.148	8.250.415
		Mua hàng hóa, dịch vụ	50.573.068	92.121.816
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.891.106.444	4.282.274.642
		Mua hàng hóa, dịch vụ	605.682.295	754.669.543
		Cổ tức được chia	3.250.000.000	650.000.000
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	914.220.959	1.660.134.321
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.454.546
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.205.337	212.717.228
		Mua dịch vụ	131.260.000	25.500.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.132.866	21.832.609

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.665.600	5.014.278
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.387.300	38.688.250
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.486.750	30.837.700
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	400.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.562.500	496.354.371
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	706.363.939	632.456.630
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.856.678.137	640.108.806
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.224.200	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	373.600.000	-
Công ty Taseco Invest	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	11.910.000
TỔNG CỘNG			3.203.968.426	1.855.770.035
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	9.000.000	82.410.958
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu khác	11.000.000	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu khác	60.000.000	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu khác	11.500.000	-
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải thu khác	11.000.000	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	14.985.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khác	13.000.000	17.698.254
Các cá nhân liên quan khác		Phải thu khác	8.383.561	-
			37.000.000	22.542.333
TỔNG CỘNG			15.145.883.561	122.651.545
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.345.082.032	1.628.742.490
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	11.400.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.153.696.302
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	143.748.350	100.222.655
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.473.519.230	539.257.235
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	148.140.000
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.299.091	6.235.672
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.396.605	5.088.473
TỔNG CỘNG			3.983.045.308	3.592.782.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải trả tiền quỹ khen thưởng	-	65.000.000
Taseco Group	Công ty con	Phải trả khác	27.000.000	-
Công ty Vinacs	Công ty con	Phải trả khác	300.000.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả tiền quỹ khen thưởng	108.000.000	84.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả tiền quỹ khen thưởng	-	225.000.000
		Phải trả khác	650.000	-
TỔNG CỘNG			435.650.000	374.000.000

30
Y
N
KH
C
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị / Tổng giám đốc	1.197.925.000	1.014.102.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	782.552.000	691.365.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	963.006.000	847.974.000
Bà Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	910.894.000	853.619.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		4.298.377.000	3.851.060.000

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Một hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam sẽ kết thúc vào tháng 4 năm 2025;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các cảng hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm kinh doanh này theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo một số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Thuê hoạt động (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Đến 1 năm	36.769.193.350	35.818.426.710
Từ 1 - 5 năm	49.880.985.740	24.015.256.584
Trên 5 năm	51.485.595.840	-
TỔNG CỘNG	<u>138.135.774.930</u>	<u>59.833.683.294</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

		
Trần Văn Hưng Người lập	Đào Ngọc Thiết Kế toán trưởng	Lê Anh Quốc Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

